CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Hacisco

Ngày 31/12/2024	7,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	**-7.0%**	**-**

DT thuần
Q4/24
10.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.62| 18.4%
YoY: ▼66.3| -86.4%

LN thuần
Q4/24
-3.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.40|
YoY: ▼5.00| -312%

LN sau thuế
Q4/24
-3.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.89| -499%
YoY: ▼5.55| -267%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-12.8%
YoY: +/-▼ 14.6%

ROE
2024
-7.4%
YoY: +/-▼ 7.6%

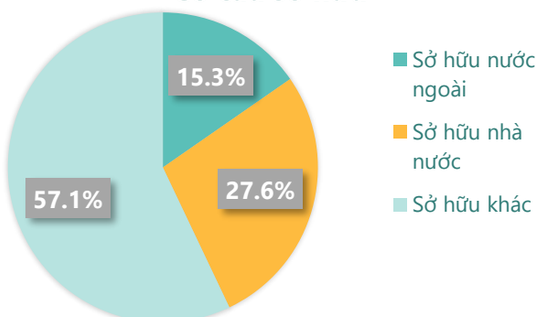
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,704 - 10,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	7,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
Sở hữu nước ngoài	15.3%
Beta	0.48
EPS	-1,269
P/E	-6.1

DT thuần
2024
69.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.7| -40.0%

LN thuần
2024
-8.04
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.88| -4991%

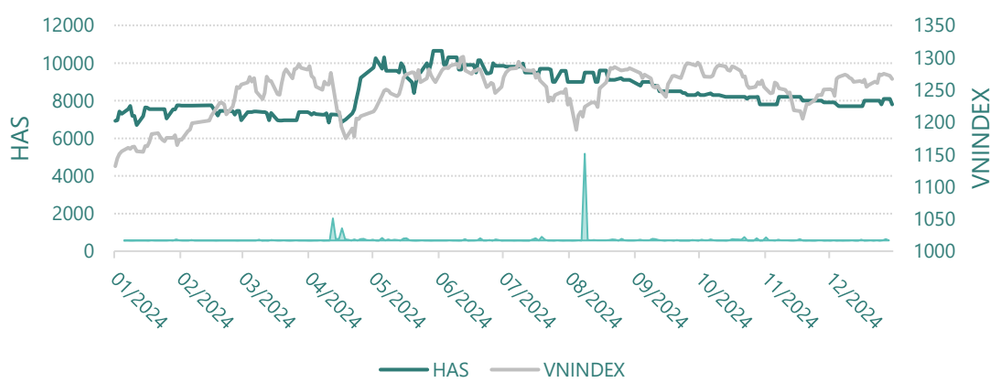
LN sau thuế
2024
-9.90
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.2| -3218%

Cơ cấu sở hữu

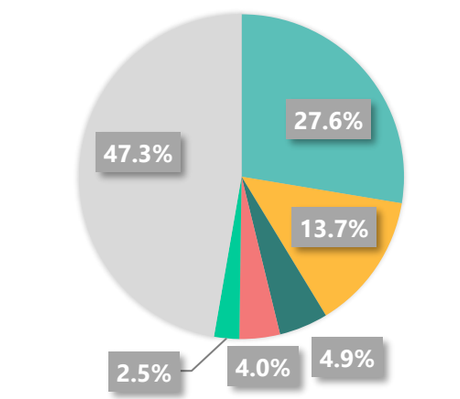


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



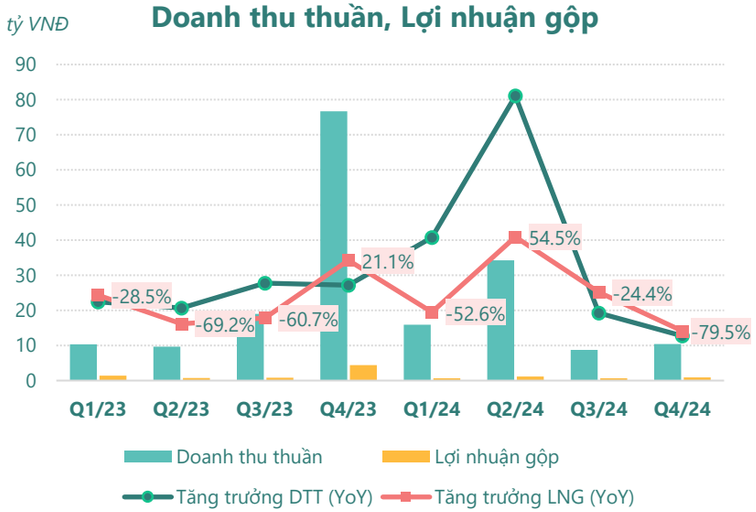
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

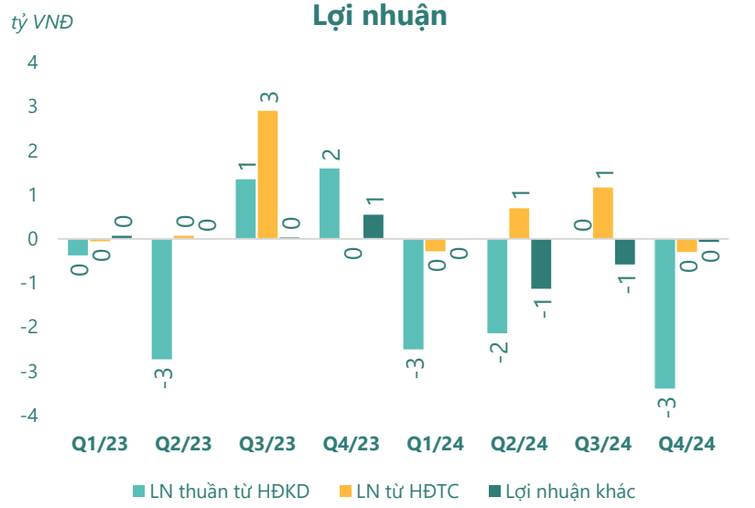
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



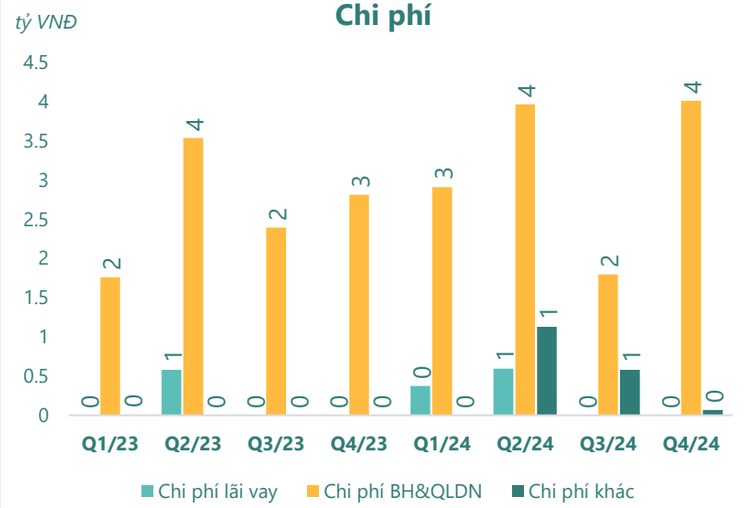
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



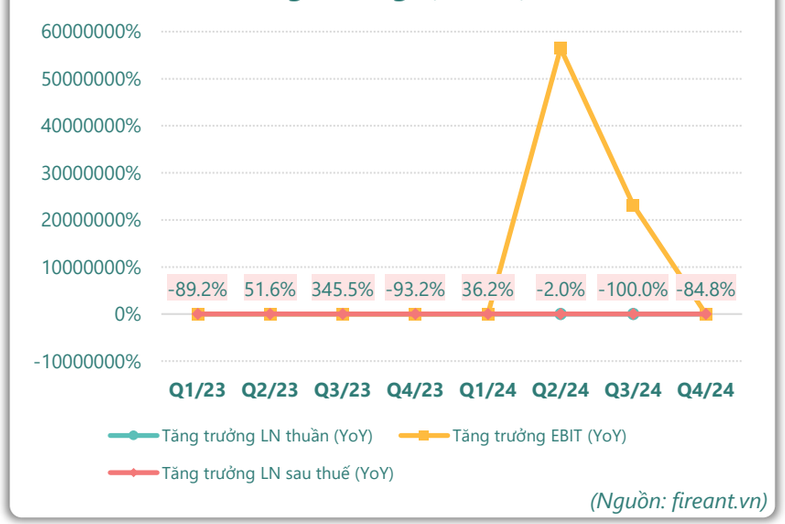
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



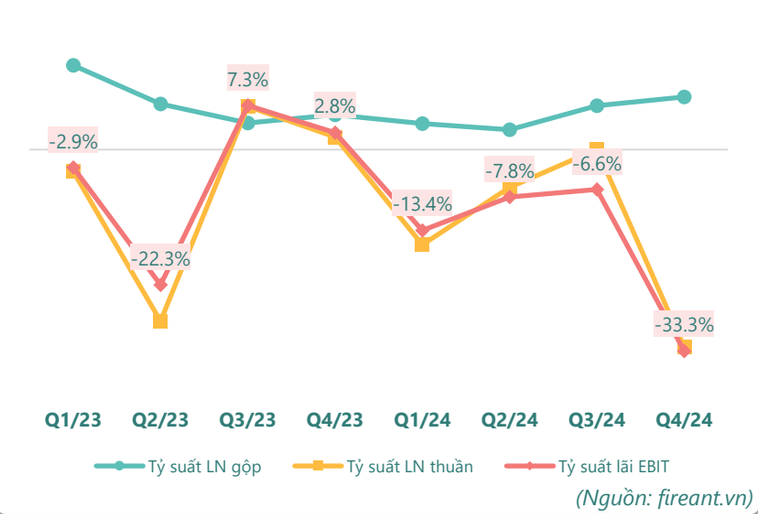
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



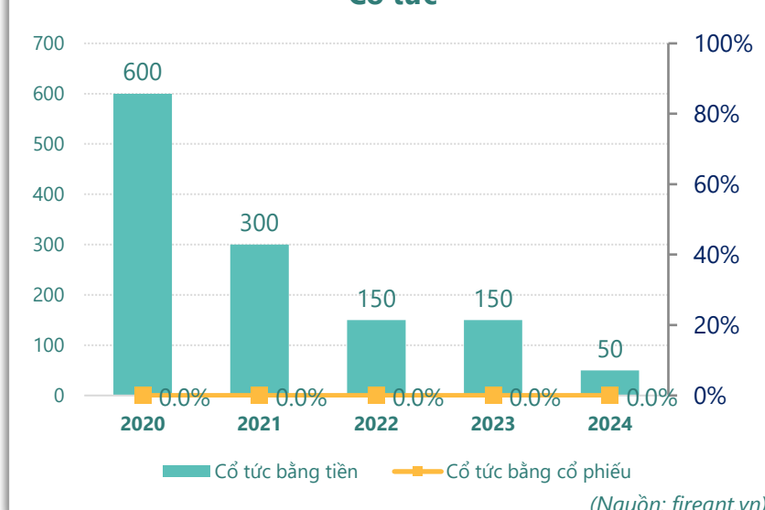
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

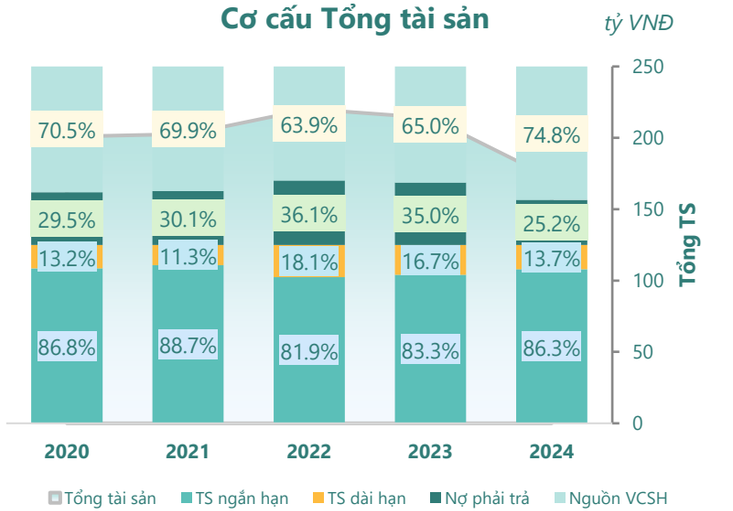
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

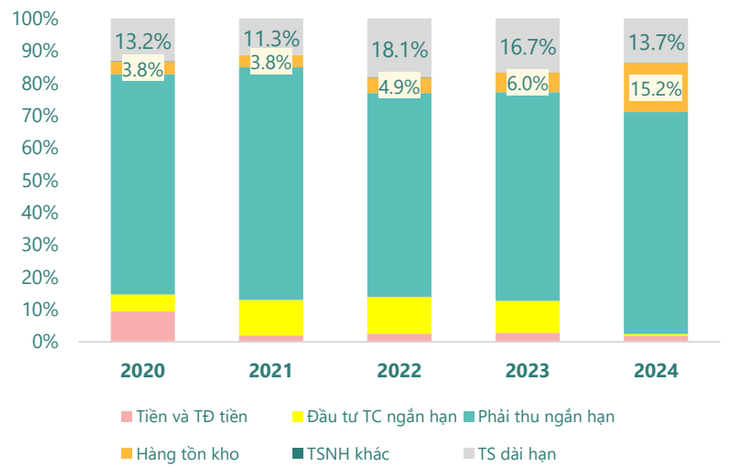
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



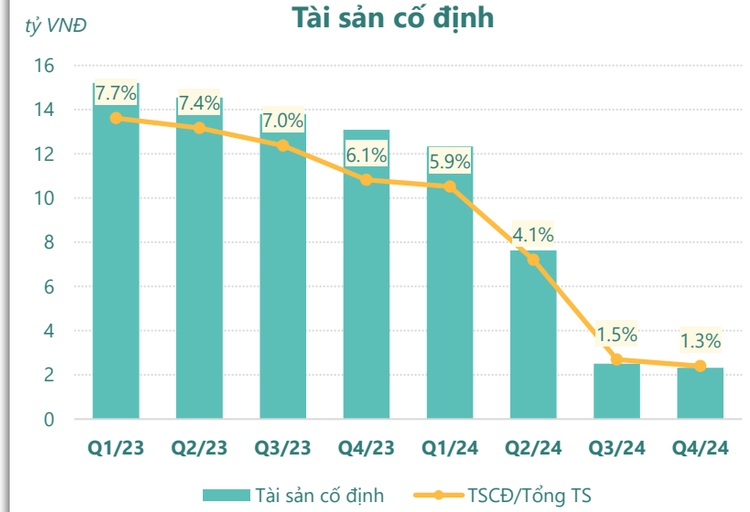
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



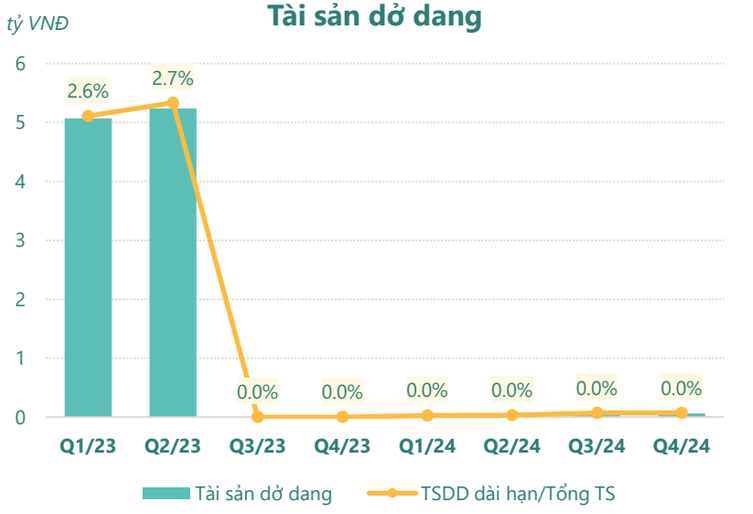
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



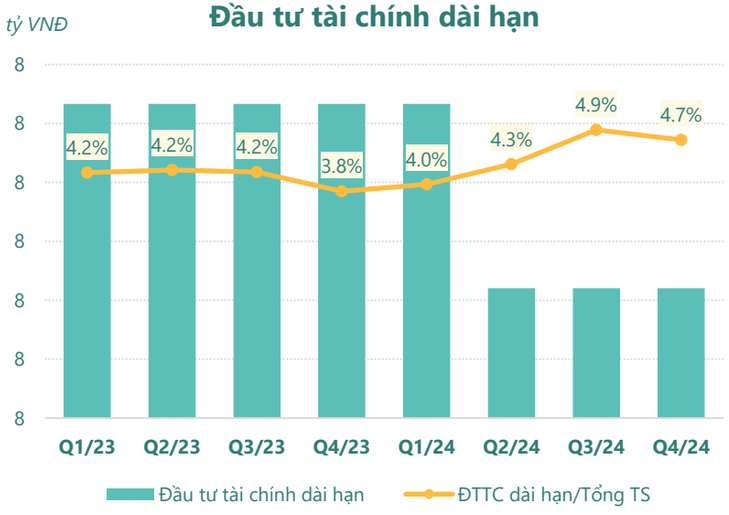
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



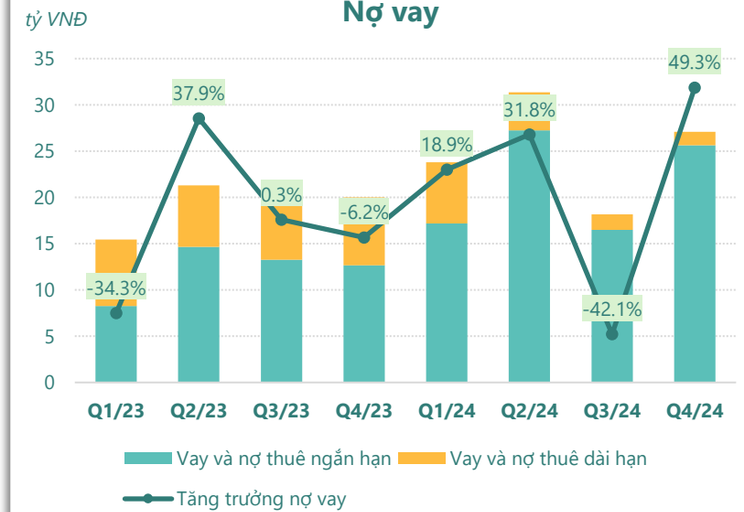
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

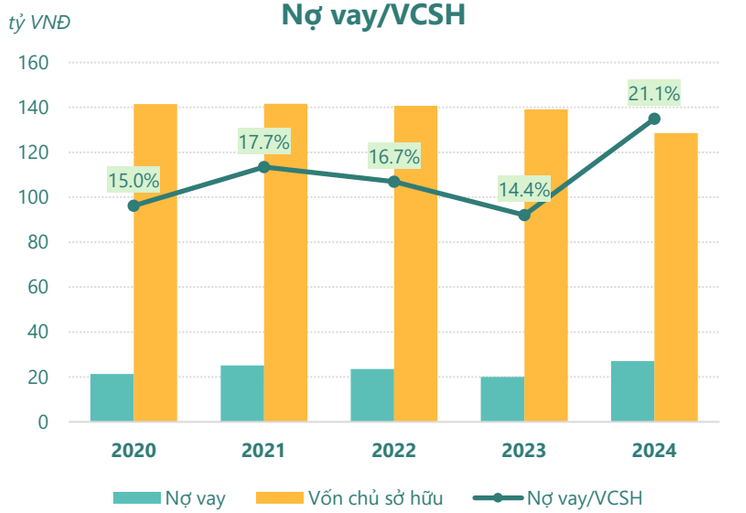
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

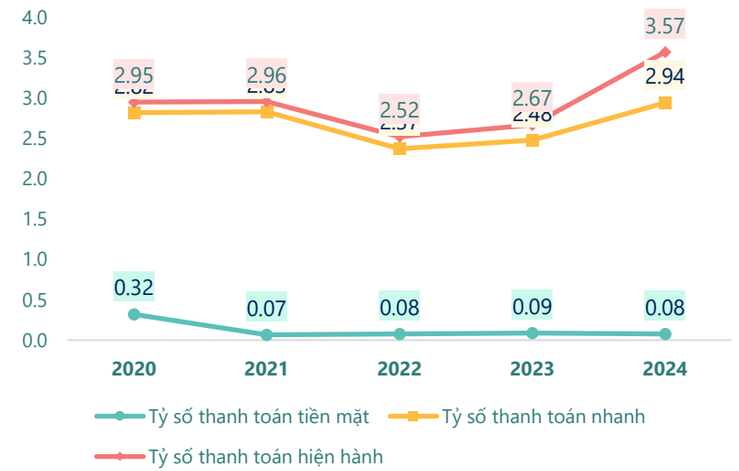
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



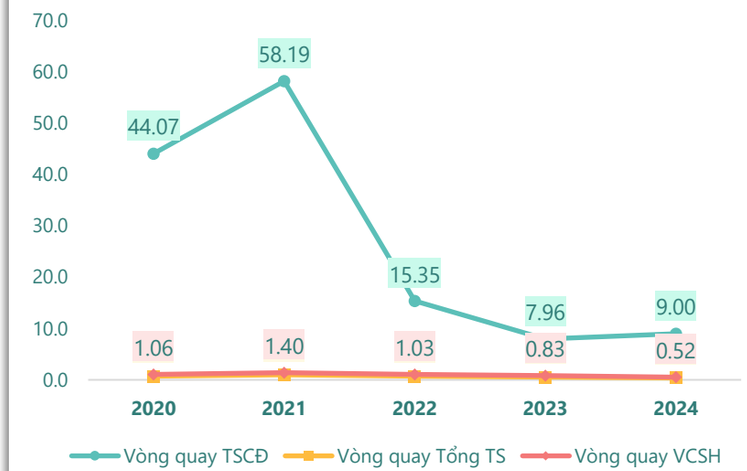
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



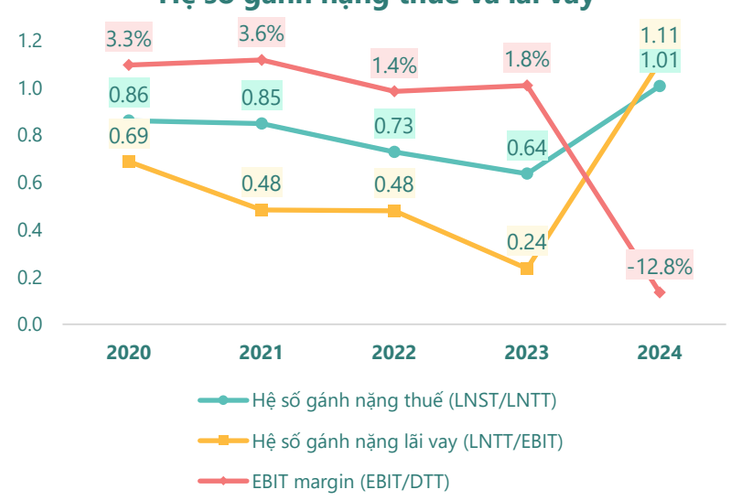
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



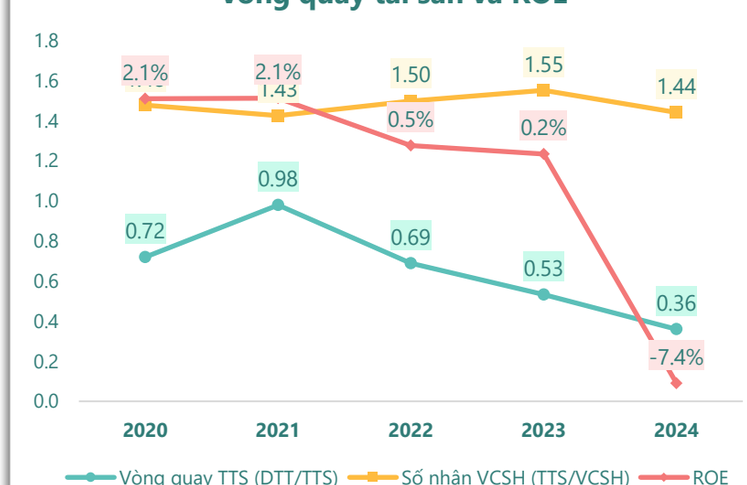
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



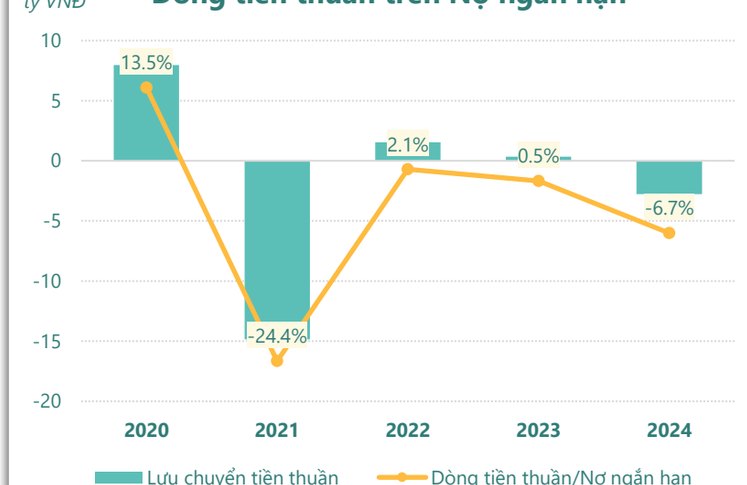
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**10.4**	**76.7**	**-86.4%**	**69.3**	**116**	**-40.0%**
Giá vốn hàng bán	9.49	72.2	-86.9%	66.0	108	-39.0%
Lợi nhuận gộp	0.91	4.42	-79.5%	3.35	7.43	-54.9%
Doanh thu HĐTC	0.10	0.48	-79.1%	3.27	4.61	-29.0%
Chi phí TC	0.39	0.48	-18.2%	1.98	1.69	17.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.97	1.62	-40.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.01**	**2.81**	**42.8%**	**12.7**	**10.5**	**20.7%**
LN thuần từ HĐKD	-3.40	1.60	-312%	-8.04	-0.16	-4991%
Lợi nhuận khác	**-0.07**	**0.55**	**-112%**	**-1.78**	**0.66**	**-371%**
LN trước thuế	-3.46	2.15	-261%	-9.82	0.50	-2069%
Lợi nhuận sau thuế	**-3.47**	**2.08**	**-267%**	**-9.90**	**0.32**	**-3218%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.47**	**2.08**	**-267%**	**-9.90**	**0.32**	**-3218%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.67	3.67	-12.6	-10.2	-6.83	3.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.48	-8.99	11.1	4.99	12.3	1.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.02	-1.33	3.78	7.19	-13.2	-4.94
Tiền đầu kỳ	8.39	12.6	5.91	8.20	10.2	2.50
Lưu chuyển tiền thuần	**4.17**	**-6.65**	**2.29**	**2.00**	**-7.71**	**0.64**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.6	5.91	8.20	10.2	2.50	3.14

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**172**	**214**	**-19.7%**
Tài sản ngắn hạn	148	178	-16.8%
Tiền và tương đương tiền	3.14	5.91	-46.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.07	21.2	-95.0%
Phải thu ngắn hạn	118	138	-14.7%
Hàng tồn kho	26.1	12.8	104%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.02	51.9%
Tài sản dài hạn	**23.5**	**35.8**	**-34.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.32	13.1	-82.3%
Bất động sản đầu tư	12.9	14.0	-8.2%
Tài sản dở dang	0.06	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.11	8.27	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**0.13**	**0.42**	**-69.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.2	74.8	-42.2%
Nợ ngắn hạn	**41.5**	**66.7**	**-37.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.6	12.7	102%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.83	19.8	-75.6%
Nợ dài hạn	1.72	8.10	-78.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.46	7.34	-80.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**129**	**139**	**-7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**129**	**139**	**-7.6%**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)